

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 346/2020/DS-ST.

Ngày: 10/9/2020.

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2- Ông Phạm Văn Tuyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam -Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2020/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị A, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: 25/7 đường L, Phường 4, quận G, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Hùng C; sinh năm: 1972;

Địa chỉ liên lạc: 769/37/1 đường P, Phường 4, Quận 8, Thành phố H.

Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn N; sinh năm: 1955;

2. Bà Nguyễn Hồng D; sinh năm: 1961;

Địa chỉ: A33/19 ấp 1 xã B, huyện B, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Hồng V; sinh năm: 1994;

Địa chỉ: A33/19 ấp 1 xã B, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị A và đại diện theo ủy quyền của bà Ánh là ông Phan Hùng C trình bày:

Ngày 18/4/2011 vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Hồng D có cố căn nhà ngang 4m, dài 10m trong dãy trọ của ông N, bà D tại địa chỉ A33/19 ấp 1 xã B, huyện B, Thành phố H cho bà Đỗ Thị A với giá 100.000.000 đồng, thời hạn 3 tháng.

Sau đó, ông N, bà D thỏa thuận với bà A chuyển tiền cố nhà thành tiền vay để lấy lại căn nhà đã cố, cam kết đến ngày 18/7/2011 sẽ hoàn trả bà A 100.000.000 đồng nên bà Ánh đồng ý.

Bà D nhiều lần xin bà A gia hạn thời hạn trả 100.000.000 đồng, viết giấy nợ cam kết sẽ thanh toán dứt điểm số nợ 100.000.000 đồng và đồng ý trả thêm 30.000.000 đồng tiền lãi để bà A không bị thiệt thòi.

Ngoài ra, bà D còn cho bà A biết đang cùng ông N khởi kiện tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân huyện B nên nhiều lần hỏi vay tiền bà A làm chi phí đi lại, ăn uống và giải quyết công việc của gia đình. Vì tin tưởng ông N, bà D có nhà cửa, đất đai nên bà A đồng ý. Những khoản vay này bà A đều không tính lãi. Ngày 18/7/2012 bà D có làm giấy xác nhận số nợ đã vay là 573.800.000 đồng, hẹn đến ngày 18/10/2012 sẽ thanh toán. Tuy nhiên, ông N bà D không thực hiện.

Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu ông N, bà D trả 130.000.000 đồng theo Biên bản giao nhận cọc đề ngày 18/4/2011, giấy nợ đề ngày 23/4/2011 và 573.800.000 đồng theo giấy nợ đề ngày 18/4/2012, không yêu cầu tính lãi. Đây là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Văn S.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng. Để trang trải cuộc sống và lo chi phí thuốc men cho ông N nên bà và ông N có vay của bà Đỗ Thị A 100.000.000 đồng. Hai bên có lập biên bản thỏa thuận giao nhận cọc đề ngày 18/4/2011, cam kết sẽ hoàn lại số tiền này cho bà A vào ngày 18/7/2011. Chị Nguyễn Hồng V là con ruột của bà và ông N, chỉ lập biên bản và ký tên vào biên bản nhưng không có nhận tiền.

Vì nhiều lần hứa trả tiền nhưng chưa trả được và để bà A không bị thiệt thòi nên bà đồng ý trả tiền lãi cho bà A 30.000.000 đồng và có làm tờ “Giấy nợ” đề ngày 23/4/2011.

Ngoài khoản tiền nợ trên, bà đã nhiều lần vay tiền của bà Ánh để lo chi phí thuốc men cho ông N, ăn uống, đi lại, trang trải cuộc sống gia đình với tổng số tiền là 573.800.000 đồng. Ngày 18/7/2012 bà có ký tên vào giấy nợ đề xác định có vay của bà A khoản tiền này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng V mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn xác định: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới phát sinh tại phiên tòa, chỉ yêu cầu ông N bà D trả tiền, không yêu cầu chị Nguyễn Hồng V cùng có trách nhiệm trả tiền với ông N, bà D.

Trường hợp ông N, bà D có thiện chí giải quyết tranh chấp, thừa nhận nợ và đồng ý trả tiền thì bà sẽ giảm cho ông N, bà D 73.800.000 đồng trong số tiền mà ông N, bà D nợ và bà sẽ tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngược lại, nếu ông N, bà D không thừa nhận số nợ trên thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bị đơn bà Nguyễn Hồng D xác định: Không cung cấp tài liệu chứng cứ gì mới phát sinh tại phiên tòa; Thừa nhận chữ ký tại “Biên bản thỏa thuận giao nhận cọc” đề ngày 18/4/2011, “Giấy nợ” đề ngày 18/4/2012, giấy nợ đề ngày 23/4/2011 và 04 tờ “Giấy gia hạn” có nội dung bà D, ông N, chị V gia hạn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà A là chữ ký của bà, ông N, chị V; Thừa nhận có nợ bà A 130.000.000 đồng theo “Biên bản thỏa thuận giao nhận cọc” đề ngày 18/4/2011 và “Giấy nợ” đề ngày 23/4/2011 và 573.800.000 đồng theo giấy nợ đề ngày 18/7/2012. Nay bà A giảm cho bà và ông D 73.800.000 đồng thì bà đồng ý trả cho bà A số tiền 630.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị A, buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Hồng D trả cho bà Đỗ Thị A số tiền 630.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Đỗ Thị A khởi kiện ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Hồng D yêu cầu đòi tài sản. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại huyện B, Thành phố H nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa các bên được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị A xác định 100.000.000 đồng mà bà sử dụng để cố nhà của ông N, bà D đề ngày 18/4/2011 và 573.800.000 đồng theo “Giấy nợ” đề ngày 18/7/2012 là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Văn S.

[3.2] Ngày 06/6/2017 ông Nguyễn Văn S đã có Đơn tường trình và cam kết xác định các khoản tiền nêu trên là tiền riêng của bà A, không liên quan đến ông. Do đó Hội đồng xét xử không đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3.3] Bị đơn ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông N là phù hợp. Quá trình tố tụng, ông N không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Do đó, Tòa án căn cứ vào lời khai, chứng cứ, yêu cầu, ý kiến của đương sự để xem xét giải quyết vụ án.

[3.4] Chứng cứ bà A đưa ra làm cơ sở yêu cầu ông N, bà D trả tiền là:

- “Biên bản thỏa thuận giao nhận cọc” đề ngày 18/4/2011 giữa bên nhận cọc (Bên A) là ông N, bà D, chị Nguyễn Hồng V và bên đặt cọc là bà A (Bên B) có nội dung: “...*Bên B đồng ý đặt cọc cho bên A số tiền là: 100.000.000 đồng. Tôi xin gia hạn 3 tháng đến ngày 18/7/2011 sẽ hoàn trả lại cho bên B với số tiền là 100.000.000 đồng...*”.

- “Giấy nợ” ngày 23/4/2011 có nội dung: “*Hôm nay ngày 23/4/2011 tôi tên Nguyễn Hồng D sinh năm 1961. Đ/c A33/19 Ấp I xã B Huyện B có vay của bà Đỗ Thị A ... với số tiền là 30.000.000 đ (Ba mươi triệu) trong vòng 2 tháng tôi sẽ hoàn trả lại cho chị A...*”;

- “Giấy nợ” đề ngày 18/7/2012, có nội dung như sau: “*Hôm nay ngày 18-07-2012 tôi tên Nguyễn Hồng D sinh năm 1961. Đ/c A33/19 Ấp I xã B Huyện B, có vay của chị Đỗ Thị A với số tiền là 573.800.000 đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ngàn đồng). Trong vòng 3 tháng (18-7 đến 18-10) tôi sẽ hoàn trả lại. Nếu trong vòng 3 tháng tôi không có tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm*”;

- 04 tờ “Giấy gia hạn” có nội dung ông N, bà D, chị V gia hạn trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà A;

Tại Bản kết luận giám định số: 1946/C09B ngày 04/6/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Hồng D trên 02 “giấy nợ” đề ngày 18/4/2012, ngày 18/7/2012 và 04 “Giấy gia hạn” so với chữ ký mang tên Nguyễn Hồng D trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa, bị đơn bà D thừa nhận chữ ký tại các tài liệu, chứng cứ nêu trên là chữ ký của bà và ông N và thừa nhận có vay tiền bà A. Bà D cũng đồng ý trả cho bà A số tiền 630.000.000 đồng và xác định các khoản nợ nêu trên đều nhằm trang trải cuộc sống gia đình, chi phí thuốc men cho ông N do ông N thường xuyên phải nhập viện điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính. Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông N, bà D có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền 630.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về chi phí giám định: Nguyên đơn đã tạm nộp 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm ngàn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên ông N, bà D có trách nhiệm liên đới hoàn trả chi phí này cho bà A là phù hợp.

[6] Về án phí: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị A.

Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Hồng D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị A số tiền 630.000.000 đồng (Sáu trăm ba mươi triệu đồng).

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Hồng D có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Thị A số tiền 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm ngàn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc

kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị A tự nguyện chịu 29.200.000 đồng (Hai mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp là 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0022176 ngày 21/6/2017 và 13.476.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0022177 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố H. Bà A còn phải nộp thêm số tiền 12.474.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 10/9/2020

Tại Phòng nghị án Toà án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.
- Hội thẩm nhân dân:

- 1- Bà Nguyễn Thị Nguyên
- 2- Ông Phạm Văn Tuyền

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 346/2017/TLST-DS ngày 27/6/2017 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị Ánh, bị đơn ông Nguyễn Văn Ngót, bà Nguyễn Hồng Dũng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Ánh.

Buộc ông Nguyễn Văn Ngót, bà Nguyễn Hồng Dũng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ánh số tiền 630.000.000 đồng (Sáu trăm ba mươi triệu đồng).

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn Ngót, bà Nguyễn Hồng Dũng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ánh số tiền 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm ngàn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị Ánh tự nguyện chịu 29.200.000 đồng (Hai mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Ánh đã nộp là 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0022176 ngày 21/6/2017 và 13.476.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0022177 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Ánh còn phải nộp thêm số tiền 12.474.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nghị án kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA